

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ DƯỢC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2023/QĐ-UBND
ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Tên ngành, nghề: Dược

Mã ngành, nghề: 6720401

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Phần thuyết minh	2
I. Định mức lao động	4
II. Định mức thiết bị	4
III. Định mức vật tư	16
IV. Định mức cơ sở vật chất	51

PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Dược trình độ Cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Dược do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dược trình độ Cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu/năng lượng tiêu hao và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dược trình độ Cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Dược trình độ Cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Dược trình độ Cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo để tính định mức kinh tế - kỹ thuật này là 2.895 giờ; trong đó các môn học chung là 561 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Dược, trình độ Cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO MỘT NGÀNH/NGHỀ

Tên ngành/ngành: **Dược**
 Mã ngành/ngành: **6720401**
 Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	134,46	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	23,74	
	Trình độ từ đại học trở lên		
2	Định mức giờ dạy thực hành	110,72	
	Trình độ từ đại học trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp	13,44	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	42,00
2	Máy chiếu	Công nghệ: 0.63 inch LCD with MLA; Độ phân giải thực: 1024 × 768 (XGA); Độ tương phản: 16000:1 với IRIS ; Cường độ sáng: 4000 ANSI Lumens	42,00
3	Đèn chiếu sáng	Hãng: Rạng Đông; Dài: 1m2; Ánh sáng: Trắng.	756,00
4	Quạt đảo trần	Hãng: YANFAN; Đường kính cánh 40cm; Điện áp 220VAC-50Hz	210,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bảng từ xanh viết phấn, chống loá	Bề mặt bảng xanh kẻ ô ly theo tiêu chuẩn Bộ Giáo dục và Đào tạo; Khung nhôm chuyên dụng cho bảng kích thước nhỏ và đầu bịt góc an toàn; Bề mặt xanh phủ sơn, viết bám phấn dễ dàng luyện nét chữ; Dễ dàng xóa sạch với khăn ẩm. Kích thước 120cm x 360cm Xuất xứ Việt Nam Kích thước 120cm x 360cm	42,00
6	Bộ bàn ghế	Loại gỗ: Gỗ ghép; Kích thước: mặt bàn 40cmx120cm, dày 2 cm; mặt ghế 25cmx120cm, dày 2 cm; D-R-C: 120cm-100cm-80cm mặt bàn; 45 cm mặt ghế	1.470,0
7	Hệ thống âm thanh gồm: Amply âm thanh; Loa; Micro	Amply (Toa): Model A-2030H; Output Rated 30W – Max 45W; Loa (Toa): Model BS-663A; Made in Indonesia. Micro Arirang (có dây); Sản xuất: Việt Nam.	41,00
8	Dược điển Việt Nam	Tài liệu chuyên ngành dược, Bản ban hành mới nhất	1,00
9	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Phần mềm theo quy định của Bộ Y tế	1,00
10	Ẩm kế	Khoảng đo: 10 - 90%	1,00
11	Nhiệt kế phòng	Chia vạch từ 0 - 100 độ C	1,00
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	17,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu	Máy chiếu: Cường độ sáng: ≥ 3000 Ansi lumens; Màn chiếu có kích thước $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	17,00
3	Máy in	Máy in khổ A4, loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	17,00
4	Đèn chiếu sáng	Hãng: Rạng Đông; Dài: 1m ² ; Ánh sáng: Trắng.	192,00
5	Quạt đảo trần	Hãng: YANFAN; Đường kính cánh 40cm; Điện áp 220VAC-50Hz	64,00
6	Bảng từ xanh viết phấn, chống loá	Bề mặt bảng xanh kẻ ô ly theo tiêu chuẩn Bộ Giáo dục và Đào tạo; Khung nhôm chuyên dụng cho bảng kích thước nhỏ và đầu bịt góc an toàn; Bề mặt xanh phủ sơn, viết bám phấn dễ dàng luyện nét chữ; Dễ dàng xóa sạch với khăn ẩm. Kích thước 120cm x 360cm Xuất xứ Việt Nam Kích thước 120cm x 360cm	36,00
7	Bàn	Loại gỗ: Gỗ ghép; Kích thước: mặt bàn 40cmx120cm, dày 2 cm; mặt ghế 25cmx120cm, dày 2 cm;	288,00
8	Ghế	Loại gỗ: Gỗ ghép; Kích thước: D-R-C: 120cm-100cm-80cm mặt bàn; 45 cm mặt ghế	288,00
9	Hệ thống âm thanh gồm: Amply âm thanh; Loa; Micro	Amply (Toa): Model A-2030H; Output Rated 30W – Max 45W; Loa (Toa): Model BS-663A; Made in Indonesia. Micro Arirang (có dây); Sản xuất: Việt Nam.	15,00
10	Bếp đun bình cầu	Loại bếp đun bình cầu thể tích 1000ml	3,00
11	Bộ cô cao được liệu	Chất liệu inox không gỉ, dung tích 120 lít, bộ khuấy đảo tự động, điện áp 220v/380v.	3,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Bộ chiết xuất ngấm kiệt	Thiết bị không bị hóa chất ăn mòn; có khóa rút được dịch chiết; nắp kín, có giá đỡ và có bình bổ sung dung môi	3,00
13	Bộ thiết bị lọc hút chân không đồng bộ (bình hút chân không, máy hút chân không, phễu lọc)	Loại dùng cho phòng thí nghiệm; Công suất ≥ 5 m ³ /giờ	1,00
14	Cân kỹ thuật	Độ chính xác: 0, 01g	27,00
15	Cân phân tích	Độ chính xác: 0, 0001g	7,00
16	Đèn tử ngoại soi bản mỏng	Công suất: ≥ 60 W, Đèn hai bước sóng: 254 nm và 365nm	1,00
17	Điều hòa nhiệt độ	Loại thông dụng, phù hợp với diện tích phòng	3,00
18	Hệ thống xử lý nước RO	Nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn nước tinh khiết theo tiêu chuẩn được điển Việt Nam	2,00
19	Lò nung	Giải nhiệt độ từ 800-1800 độ C, dung tích tối thiểu 3 lít	4,00
20	Máy bao phim	Bao phim được viên nén trần	1,00
21	Máy cất nước	Công suất ≥ 2 lít/ giờ	5,00
22	Máy chuẩn độ đo thế	Thế -1200 đến +1200 mV; Độ nhạy đến 1 mV	1,00
23	Máy dập viên 1 chày	Công suất dập viên 3000 viên/giờ	2,00
24	Máy đo điểm chảy	Khoảng nhiệt độ điều khiển: Từ 5°C đến 400°C.	2,00
25	Máy đo độ cứng của viên	Khoảng đo: 0 - 520 N. Độ chính xác: ± 0.1 N	1,00
26	Máy đo độ mài mòn của viên	Số vòng quay : 10-900 rpm	2,00
27	Máy đo hàm ẩm	Khả năng đọc 0,01%MC (1 mg), nhiệt độ sấy 50-200°.	1,00
28	Máy đo pH	Khoảng đo pH: -2.000 – 16.000pH · Độ chính xác: ± 0.002 pH · Độ phân giải: 0.001pH	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Máy đóng tuýp thuốc mỡ	Năng suất đóng gói: 40 - 60 tuýp/phút; Dung tích: 5 - 100 ml; Chiều dài của tuýp: 50 - 200 mm	1,00
30	Máy ép nút nhôm	Ép được vỏ nhôm bao ngoài nút cao su	1,00
31	Máy hàn túi PE	Công suất $\geq 500W$; Độ rộng miệng túi: 6 - 20mm;	1,00
32	Máy hút ẩm	Loại thông dụng, phù hợp với diện tích của phòng, có khả năng hút được ≥ 10 lít/24 giờ	2,00
33	Máy khuấy từ gia nhiệt	Tốc độ khuấy tối đa: ≥ 1500 vòng/phút;	3,00
34	Máy lắc tròn	Tốc độ lắc: ≥ 30 vòng/phút	1,00
35	Máy lọc nén	Lọc nén qua màng lọc 0,45	1,00
36	Máy ly tâm	Tốc độ quay: (200 ÷ 6000) vòng/phút	4,00
37	Máy mở vỏ nang	Hút chân không và mở được vỏ nang	1,00
38	Máy quang phổ UV - VIS	Hệ quang: đơn sắc dải bước sóng từ 200 đến 800nm; độ rộng phổ 5nm; ánh sáng lạc $\geq 0,07\%$. Tối thiểu có 2 cuvet thạch anh	3,00
39	Máy soi độ trong	Phát hiện được vẩn đục trong dung dịch thuốc	1,00
40	Thiết bị thử độ hòa tan	Có ≥ 6 cốc; Tốc độ khuấy từ 20rpm ÷ 250 rpm, giỏ quay và cánh khuấy bằng thép không gỉ; Bể cách thủy cho phép duy trì nhiệt độ (37 \pm 0,5)0C	1,00
41	Nồi hấp tiệt trùng	Thể tích ≥ 20 lít; Áp suất tiệt trùng tối đa: 3 atm, Nhiệt độ 121oC–140oC;	6,00
42	Tủ an toàn sinh học	Lưu lượng không khí 1700 m ³ /giờ; vận tốc dòng vào ≥ 0.5 m/s $\pm 20\%$; vận tốc dòng thổi xuống $\geq 0,3$ m/s $\pm 20\%$	1,00
43	Tủ ấm	Thể tích ≥ 50 lít. Khoảng nhiệt độ hoạt động: tối thiểu 5oC trên nhiệt độ môi trường đến 80oC	2,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
44	Tủ âm sâu	Nhiệt độ âm sâu khoảng -40oC đến-10oC; thể tích ≥ 100 lít	1,00
45	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Công suất quạt 1HP; lưu lượng tối đa ≥ 1380 m ³ /giờ	3,00
46	Tủ lạnh	Loại thông dụng, thể tích ≥ 100 lít	3,00
47	Tủ sấy	Thể tích ≥ 150 lít; Nhiệt độ hoạt động từ +10oC trên nhiệt độ môi trường đến 300oC	12,00
48	Tủ sấy chân không	Thang chân không từ (5÷1.100) mbar	1,00
49	Thiết bị kiểm tra độ kín của bao bì	Kiểm tra được độ kín của bao bì	1,00
50	Thiết bị thử độ rã	1 giỏ, 6 ống; Thể tích cốc: 1000 ml; Nhiệt độ: Nhiệt độ môi trường tới 45°C; khoảng cách giữa 55±1mm	1,00
51	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại ≥ 1000 lần, 4 vật kính 4X, 10X, 40X và 100X.	37,00
52	Đồng hồ bấm giây	Loại thông dụng từ 0h: 0m: 0s đến 23h: 59m: 59s độ chính xác $\pm 3s$	5,00
53	Mô hình cơ thể bán thân có nội tạng	Có đủ các phần tạng tháo rời	2,00
54	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Mô hình hệ hô hấp các phần có thể tháo rời	1,00
55	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Mô hình hệ tiết niệu gồm hai thận có thể tách đôi, niệu quản, bàng quang, tuyến tiền liệt, tuyến thượng thận, hệ thống tĩnh mạch và động mạch chủ bụng, tĩnh mạch và động mạch thận.	1,00
56	Mô hình giải phẫu não	Mô hình bao gồm: Thùy trán, thùy đỉnh, thùy thái dương và thùy chẩm, tủy và tiểu não	1,00
57	Mô hình giải phẫu tim	Mô hình tim có thể tháo lắp được	1,00
58	Mô hình giải phẫu toàn thân	Tháo rời, có đủ nội tạng	1,00
59	Ống nghe	Loại thông dụng	1,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
60	Ăm kế	Khoảng đo: (10 ÷ 90)%	1,00
61	Bình cầu có sinh hàn ngược	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	12,00
62	Alcol kế bách phân	Chia vạch từ (0÷100) độ	20,00
63	Bàn, ghế tư vấn	Thiết kế thông dụng, phù hợp diện tích phòng	7,00
64	Bát sứ, thìa sứ	Chất liệu sứ chịu nhiệt	60,00
65	Bếp	Chất liệu: thép chịu lực; Công suất: 1000W;	21,00
66	Bình cứu hỏa	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy	12,00
67	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	Vật liệu thủy tinh; có kích thước phù hợp với các bản mỏng cần dùng	4,00
68	Bình hút ẩm	Chất liệu thủy tinh	24,00
69	Bộ chiết xuất ngấm kiệt	Chất liệu không bị hóa chất ăn mòn;	6,00
70	Bộ ảnh mẫu thực vật	Ảnh thực vật in màu, ghi chú tên từng thực vật.	1,00
71	Bộ bình định mức có nút mài	Chất liệu thủy tinh, màu trong suốt, thành dày, dung tích 50ml, 100ml, 150ml, 250ml, ... nút đậy mài nhám	60,00
72	Bộ bình đựng nước cất	Bình nhựa PP, thể tích 500ml, vòi cong	62,00
73	Bộ bình lắng gạn	Chất liệu thủy tinh, thể tích 50ml, 100ml, 200ml, 250ml	24,00
74	Bộ bình nón có nút mài	Chất liệu thủy tinh, màu trong suốt, thành dày, dung tích 50ml, 100ml, 150ml, 250ml, ... nút đậy mài nhám	66,00
75	Bộ bình nón thường (không có nút mài)	Chất liệu thủy tinh, màu trong suốt, thành dày, dung tích 50ml, 100ml, 150ml, 250ml, ...	111,00
76	Bộ cốc có mỏ	Thủy tinh chịu nhiệt, có mỏ, có vạch thể tích: 50ml, 100ml, 150ml, 200ml, 250ml, 500ml, ...	164,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
77	Bộ cốc chân	Thủy tinh chịu nhiệt, có chân, có vạch thể tích: 50ml, 100ml, 150ml, 200ml, 250ml, 500ml, ...	36,00
78	Bộ cối chày	Chất liệu sứ, đường kính (7 ÷ 12) cm	57,00
79	Bộ dụng cụ cắt tiêu bản cầm tay	Loại sử dụng cho phòng thí nghiệm, dao không gỉ, sắc bén; trục quay có zen < 0,1 mm	18,00
80	Bộ dụng cụ cất tinh dầu	Thủy tinh chịu nhiệt, gồm các bộ phận: bình đun, bình chứa nguyên liệu, bếp đun điện, ống sinh hàn ngưng tụ, phễu chiết, giá đỡ, kẹp, bơm chìm, ống nhựa.	12,00
81	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	Bộ 4 món: kiềng nung kim loại chịu nhiệt; đèn cồn thủy tinh dày có thể tích 150ml; lưới đun amiăng; tim đèn cồn.	21,00
82	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Bao gồm các loại giá đựng loại 5 ml, 10 ml, 20 ml và kẹp ống nghiệm	56,00
83	Bộ khay đựng	Khay inox không gỉ, kích thước: 32x22; 45x35, ...	22,00
84	Bộ lọ đựng hóa chất	Chất liệu thủy tinh: màu trắng, màu nâu đỏ	83,00
85	Bộ lọ đựng hóa chất đếm giọt	Chất liệu thủy tinh, có công tơ hút, màu trắng, màu nâu đỏ	61,00
86	Bộ lọ đựng hóa chất nút mài	Chất liệu thủy tinh, có công tơ hút, màu trắng, màu nâu đỏ, nút mài nhám	46,00
87	Bộ ống đong	Chất liệu thủy tinh, chia vạch thể tích: 5ml, 10ml, 50ml, 100ml; 200ml, 500ml, ...	136,00
88	Bộ Pipet có bầu	Loại có bầu, chất liệu thủy tinh, độ chính xác 0,05 ml	96,00
89	Bộ Pipet chia vạch	Loại thẳng, chia vạch, chất liệu thủy tinh, độ chính xác 0,1 ml	136,00
90	Bộ phễu lọc	4 bộ phận: bộ lọc thủy tinh; kẹp nhôm; bình chứa; chân đế cố định	92,00
91	Bộ rây	Tối thiểu có các cỡ rây: 1400, 710, 355, 250, 180, 125, 90	7,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
92	Bộ soxhlet	Thủy tinh chịu nhiệt độ cao $\geq 100^{\circ}\text{C}$, kháng hóa chất	12,00
93	Bộ vòi rửa cấp cứu	Có bộ phận vòi rửa mắt, vòi hoa sen	8,00
94	Bồn rửa tay	Chất liệu inox không gỉ hoặc sứ, phù hợp diện tích phòng	12,00
95	Buret 25 ml	Chất liệu thủy tinh trung tính, độ chính xác $\pm 0,05\text{ml}$	54,00
96	Cân đĩa đồng hồ	Chất liệu thủy tinh, loại 30kg	48,00
97	Chén sứ	Chất liệu sứ, đường kính 3 ÷ 5 cm, chịu được nhiệt	86,00
98	Dao	Bằng thép hoặc inox sắc bén;	12,00
99	Dao cầu	Chất liệu thép	3,00
100	Đĩa petri	Vật liệu thủy tinh	18,00
101	Đũa thủy tinh	Chất liệu thủy tinh	124,00
102	Ghế ngồi chờ	Chất liệu inox hoặc nhựa, phù hợp diện tích phòng	127,00
103	Giá đỡ buret, kẹp buret	Chất liệu kim loại không gỉ; Không bị hoá chất ăn mòn	54,00
104	Giá lọc	Chất liệu kim loại không gỉ; Không bị hoá chất ăn mòn	51,00
105	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	- Vạch chia từ 0 ÷ 300 mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg	1,00
106	Kẹp ống nghiệm	Chất liệu gỗ hoặc nhựa	54,00
107	Kính lúp	Loại cầm tay, độ phóng đại ≥ 20 lần	1,00
108	Khay đếm thuốc	Chất liệu inox	1,00
109	Khuôn đóng nang thủ công	Đóng được nang cứng	8,00
110	Khuôn thuốc đạn	Chất liệu hợp kim nhôm, kích cỡ cho 6 viên/khuôn	12,00
111	Khuôn thuốc trứng	Chất liệu hợp kim nhôm, kích cỡ cho 6 viên/khuôn	6,00
112	Huyết áp kế điện tử	- Đo cánh tay - Giới hạn đo: Huyết áp: 0 tới 299 mm Hg; Nhịp tim: 40 tới	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		180 nhịp/phút. - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: $\pm 5\%$	
113	Máy tính	Loại hiển thị 12 số	1,00
114	Mặt kính đồng hồ	Chất liệu thủy tinh; đường kính 7 cm	60,00
115	Micropipet	Dung tích 100 μ l - 1000 μ l;	53,00
116	Nhiệt kế	Nhiệt độ đo tối đa ≥ 200 °C	6,00
117	Nhiệt kế y tế	Loại thủy ngân, điện tử; có thông số kỹ thuật thông dụng từ 0 - 100 độ C.	4,00
118	Nhiệt kế bách phân	Chia vạch từ 0 - 100 độ C	20,00
119	Nhiệt kế, ẩm kế tự ghi	Dải đo: 0°C đến +50°C; Độ chính xác: $\pm 0,1$ °C; Độ ẩm khoảng: 20% đến 95%; Đơn vị đo: °C / °F	2,00
120	Ống nghiệm có nắp vặn	Chất liệu thủy tinh có nắp vặn nhựa, dung tích 20 ml	18,00
121	Ống nghiệm so sánh	Chất liệu thủy tinh	198,00
122	Pipet Pasteur	Chất liệu thủy tinh hoặc nhựa	86,00
123	Phễu lọc	Làm bằng thủy tinh, F5 - 10 cm	37,00
124	Phiến kính/lamen	Chất liệu thủy tinh	51,00
125	Phù kế Baume	Dải đo từ 0 ÷ 70 độ	4,00
126	Quả bóp cao su	Chất liệu cao su đàn hồi	135,00
127	Rây	Chất liệu inox, lưới mắt dây có kích thước lỗ mắt rây 0.315 mm	2,00
128	Tủ đựng hóa chất	Chất liệu không gỉ, không bị hóa chất ăn mòn	14,00
129	Tủ ra lẻ thuốc	Thiết kế hình vuông, thủy tinh, kích thước phù hợp diện tích phòng	2,00
130	Túi cấp cứu	Có đầy đủ các trang bị cần thiết để cấp cứu	2,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
131	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	2,00
132	Bộ tiêu bản mẫu thực vật	Tiêu bản thực vật khô, ép lastic.	2,00
133	Bộ tiêu bản mẫu trứng các loại giun, sán	Các hình thể rõ ràng	1,00
134	Luật dược	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	3,00
135	Dược điển Việt Nam	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	4,00
136	Dược thư quốc gia Việt Nam	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	5,00
137	MIMS	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	4,00
138	Thuốc biệt dược và cách sử dụng	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	6,00
139	Thuốc và biệt dược	Tài liệu chuyên ngành, bản ban hành mới nhất	5,00
140	Đơn thuốc mẫu theo nhóm bệnh	Mỗi bộ gồm các đơn thuốc có các thuốc nằm trong danh mục thuốc thiết yếu hiện hành	40,00
141	Hướng dẫn sử dụng các thiết bị (cân, bể điều nhiệt, ...)	Khổ A4 có chi tiết các bước sử dụng thiết bị tương ứng	4,00
142	Hướng dẫn sử dụng các thiết bị (cân, máy thử độ rã, ...)	Khổ A4 có chi tiết các bước sử dụng thiết bị tương ứng	5,00
143	Hướng dẫn sử dụng vòi cấp cứu	Khổ A4 có chi tiết các bước sử dụng thiết bị tương ứng	7,00
144	Bản Quy trình kiểm nghiệm một số nguyên liệu làm thuốc	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét.	1,00
145	Bản Quy trình kỹ thuật kiểm nghiệm hóa dược, dạng thuốc ...	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét.	2,00
146	Bản Quy trình thực hiện phản ứng hóa học	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét.	4,00
147	Phần mềm diệt virus	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
148	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Phần mềm theo quy định của BHYT	1,00
149	Bộ phần mềm phong chữ tiếng Việt	UNIKYE Phiên bản thông dụng	1,00
150	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Phiên bản thông dụng (bao gồm Microsoft Words, Microsoft Excel và Microsoft Powerpoint) ; cài được cho 19 máy tính	1,00
151	Bộ Quy trình thao tác chuẩn (SOP) trong cơ sở bán lẻ thuốc	Theo quy chuẩn BHYT	3,00
152	Quy trình sử dụng kính hiển vi và các thiết bị máy ...	Có đủ các bước trong quy trình, nội dung chuẩn xác, hình ảnh rõ nét.	2,00
153	Các loại hồ sơ sổ sách theo quy định “Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc”	Hồ sơ đầy đủ, đúng mẫu, đạt yêu cầu theo quy định GPP	3,00
154	Hướng dẫn sử dụng các thiết bị (cân, máy quang phổ UV-VIS, máy đo pH, máy đo điểm chảy, ...)	Bản giấy, chính xác, rõ ràng	4,00
155	Vỏ hộp thuốc và thuốc mẫu đại diện các nhóm thuốc theo danh mục thuốc thiết yếu hiện hành	Mỗi nhóm thuốc có đủ các thuốc trong danh mục thuốc thiết yếu, thuốc theo tên generic và có ít nhất 1 biệt dược, có các dạng dùng.	2,00
156	Cáng cứu thương	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	5,00
157	Dụng cụ băng bó cứu thương	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	5,00
158	Giá đặt bia đa năng	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	4,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
159	Giá súng và bàn thao tác	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	4,00
160	Hộp dụng cụ huấn luyện	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	4,00
161	Kính kiểm tra đường ngắm	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	10,00
162	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	5,00
163	Máy bắn tập: MBT-03	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	2,00
164	Mô hình đường đạn trong không khí	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	5,00
165	Mô hình lựu đạn $\Phi 1$, lựu đạn cần 97 luyện tập	Composite, Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	10,00
166	Mô hình lựu đạn $\Phi 1$, lựu đạn cần 97 cắt bỏ	Composite, Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	10,00
167	Mô hình súng tiểu liên AK-47, CKC, RPĐ, B41 cắt bỏ	Composite, Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	18,00
168	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK -12	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	2,00
169	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	4,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
170	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	4,00
171	Tủ đựng súng và dụng cụ thiết bị	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy quốc phòng an ninh trong trường học.	3,00
172	Lưới đánh bóng chuyên	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy bóng chuyên trong trường học.	2,00
173	Bóng chuyên	Loại thông dụng sử dụng trong giảng dạy bóng chuyên trong trường học.	30,00

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	2-naphtol (C ₁₀ H ₇ OH)	g	Tinh khiết hóa học	1,0
2	Aceton ((CH ₃) ₂ CO)	ml	Tinh khiết hóa học	350,00
3	Acid acetic (CH ₃ COOH)	ml	Tinh khiết hóa học	569,00
4	Acid ascorbic (C ₆ H ₈ O ₆)	lọ	Tinh khiết hóa học	201,00
5	Acid boric (H ₃ BO ₃)	g	Dược dụng, tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,00
6	Acid Ethylen Diamin Tetra Acetic (EDTA)	ml	Dược dụng, tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	70,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
7	Acid formic (H ₂ CO ₂)	ml	Tinh khiết hóa học	100,00
8	Acid hydrochloric (HCl)	ml	tinh khiết hóa học	186,00
9	Acid nitric (HNO ₃)	ml	Tinh khiết hóa học	65,00
10	Acid oxalic (H ₂ C ₂ O ₄ -)	g	Tinh khiết hóa học	20,00
11	Acid percloric (HClO ₄)	ml	Tinh khiết hóa học	2,50
12	Acid picric (C ₆ H ₃ N ₃ O ₇)	ml	Tinh khiết hóa học	10,00
13	Acid salicylic (C ₇ H ₆ O ₃)	g	Tinh khiết hóa học	90,00
14	Acid sulfuric (H ₂ SO ₄)	ml	Tinh khiết hóa học	213,00
15	Alcol butylic (C ₄ H ₉ OH)	ml	Tinh khiết hóa học	15,00
16	Amoni clorid (NH ₄ Cl)	ml	Tinh khiết hóa học	4,00
17	Amoni hydroxyd (NH ₄ OH)	ml	Tinh khiết hóa học	80,00
18	Amoniac (NH ₃)	ml	Tinh khiết hóa học	25,50
19	Anhydrid acetic (CH ₃ CO) ₂ O)	ml	Dược dụng, tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1.065,00
20	Aspirin	g	Dược dụng, tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	25,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
21	Bạc nitrat (AgNO ₃)	g	Tinh khiết hóa học	175,00
22	Bari clorid (BaCl ₂)	g	tinh khiết hóa học	30,50
23	Benzen (C ₆ H ₆)	ml	Tinh khiết hóa học	5,00
24	Bismuth nitrat (Bi(NO ₃) ₂)	ml	Tinh khiết hóa học	51,00
25	Bột magie kim loại (Mg)	g	Dược dụng, tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,00
26	Calci carbonat (CaCO ₃)	g	Tinh khiết hóa học	3,00
27	Calci clorid (CaCl ₂)	g	Tinh khiết hóa học	105,00
28	Calci gluconat (C ₁₂ H ₂₂ CaO ₁₄)	g	Loại dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,40
29	Calci glycerophosphat (C ₃ H ₇ CaO ₆ P)	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	9,00
30	Carmin	g	Dược dụng, tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	2,30
31	Chì acetat (Pb(CH ₃ COO) ₂)	ml	Tinh khiết hóa học	550,00
32	Chì nitrat (Pb(NO ₃) ₂)	g	Tinh khiết hóa học	5,00
33	Chỉ thị đen eriocrom (ET-00)	g	Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	5,10

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
34	Cloralhydrat kết tinh (C ₂ H ₃ C ₁₃ O ₂)	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,00
35	Cloramphenicol	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,40
36	Cloroform (CHCl ₃)	ml	Tinh khiết hóa học	100,00
37	Dinatri photphat (Na ₂ HPO ₄)	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	5,00
38	Đỏ methyl	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	4,00
39	Đồng sulfat (CuSO ₄)	g	Tinh khiết hóa học	14,90
40	Dung dịch acid boric (H ₃ BO ₃)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam; nồng độ 3%	2,00
41	Dung dịch chuẩn pH	lọ	Tiêu chuẩn của dung dịch đệm theo Dược điển Việt Nam	3,00
42	Dung dịch natri clorid (NaCl)	ml	Tiêu chuẩn của dung dịch đệm theo Dược điển Việt Nam	1.100,00
43	Formol (HCHO)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	15,00
44	Gelatin	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1,00
45	Glucose	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	14,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
46	Glycerin (C ₃ H ₈ O ₃)	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	33,00
47	Iodid (I ₂)	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	84,00
48	Kali bicromat (K ₂ Cr ₂ O ₇)	g	Tinh khiết hóa học	41,00
49	Kali clorid (KCl)	g	Tinh khiết hóa học	6,80
50	Kali cromat (K ₂ CrO ₄)	ml	Tinh khiết hóa học	30,10
51	Kali cyanid (KCN)	ml	Tinh khiết hóa học	10,00
52	Kali dihydrophosphat (KH ₂ PO ₄)	g	Tinh khiết phân tích	1,00
53	Kali fericyanid (K ₃ [Fe(CN) ₆])	g	Tinh khiết hóa học	1,20
54	Kali ferocyanid (K ₄ [Fe(CN) ₆])	ml	Tinh khiết hóa học	1,00
55	Kali hydroxyd (KOH)	g	Tinh khiết hóa học	1,00
56	Kali iodid (KI)	g	Tinh khiết hóa học	64,60
57	Kali permanganat (KMnO ₄)	g	Tinh khiết hóa học	47,00
58	Kali sulfurcyanid (KSCN)	ml	Tinh khiết hóa học	2,00
59	Kẽm (Zn)	g	Tinh khiết hóa học	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
60	Lactose (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁)	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	100,00
61	Lanolin	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	18,00
62	Magnesi stearat (C ₃₆ H ₇₀ MgO ₄)	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,00
63	Methanol (CH ₃ OH)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	70,00
64	Methyl da cam (C ₁₄ H ₁₄ O ₃ SN ₃ Na)	ml	Tinh khiết hóa học	11,00
65	Natri borat (Na ₂ O ₄ B ₇)	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	14,20
66	Natri carbonat (Na-2CO ₃)	g	Tinh khiết hóa học	135,00
67	Natri citrat (Na ₃ COH ₅ O ₇)	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	13,60
68	Natri clorid (NaCl)	g	Tinh khiết hóa học	1.378,30
69	Natri hydrocarbonat (NaHCO ₃)	g	Tinh khiết hóa học	45.218,7 0
70	Natri hydroxyd (NaOH)	g	Tinh khiết hóa học	315,50
71	Natri laurylsulfat (CH ₃ (CH ₂) ₁₁ OSO ₃ Na)	g	Tinh khiết hóa học	1,50
72	Natri nitrit (NaNO ₂)	g	Tinh khiết hóa học	20,10

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
73	Natri nitroprussiat (C ₅ FeN ₆ Na ₂ O)	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	20,00
74	Natri thiosulfat (Na ₂ S ₂ O ₃)	ml	Tinh khiết hóa học	75,00
75	Nhôm clorid (AlCl ₃)	g	Tinh khiết hóa học	10,00
76	Nhôm sulfat (Al ₂ SO ₄)	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	10,00
77	Oxy già (H ₂ O ₂)	ml	Tinh khiết hóa học	210,00
78	Paracetamol	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	105,40
79	Phèn chua (KAl(SO ₄) ₂ .12H ₂ O)	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	5,00
80	Phenolphthalein (C ₂₀ H ₁₄ O ₄)	ml	Tinh khiết hóa học	7,00
81	Sắt (II) sulfat (FeSO ₄)	ml	Tinh khiết hóa học	15,00
82	Sắt (III) clorid (FeCl ₃)	g	Tinh khiết hóa học	36,00
83	Terpin hydrat (C ₁₀ H ₂₀ O ₂)	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	3,00
84	Tetracyclin hydroclorid	g	Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	6,00
85	Thiamin hydroclorid	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,50

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
86	Thuốc nhỏ mắt cloramphenicol	lọ	lọ 9ml, dung dịch 0,4%	6,00
87	Thủy ngân (II) clorid (HgCl ₂)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	210,00
88	Thủy ngân (II) nitrat (Hg(NO ₃) ₂)	ml	Tinh khiết hóa học	5,00
89	Xanh Metylen (C ₁₆ H ₁₈ ClN ₃ S)	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	5,00
90	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	105,00
91	Tricalci phosphat (Ca ₃ (PO ₄) ₂)	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	9,00
92	Giấy chỉ thị vạn năng	Hộp	Tinh khiết hóa học	1,00
93	Ethanol 700	ml	Nồng độ cồn 70%	130,00
94	Ethanol 900	ml	Nồng độ cồn 90%	220,00
95	Ethanol 960	ml	Nồng độ cồn 96%	1.670,00
96	Glucose	g	Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam	30,00
97	Glycerin	ml	Tinh khiết hóa học	144,00
98	Gôm arabic	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	12,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
99	Nước cất pha tiêm	lít	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	800,00
100	Saccarose	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	150,00
101	Tinh dầu bạc hà	ml	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	37,00
102	Tinh dầu long não	ml	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	10,00
103	Tinh dầu quế	ml	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	11,20
104	Dầu lạc	ml	Tinh khiết hóa học	100,00
105	Vaselin	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	61,00
106	Acetylcystein	vi, gói	Vi 10 viên, viên 200mg, Gói 100mg	1,00
107	Nystatin	vi	Vi 10 viên, viên 5000UI	1,00
108	Omeprazol	Vi	Vi 10 viên, viên 20mg	1,00
109	Oresol	gói	Gói 1g	1,00
110	Pantoprazol	Vi	Vi 10 viên, viên 30mg	101,00
111	Paracetamol	vi, gói	Vi 10 viên, viên 500mg/bột pha dung dịch	101,00
112	Penicillin G	Lọ	Lọ 1.000.000 UI	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
113	Penicillin G benzathin	Lọ	Lọ 1.200.000 UI	1,00
114	Phenobarbital	Vi	Vi 10 viên, viên 100mg	1,00
115	Piroxicam	Vi	Vi 10 viên, viên 20 mg	1,00
116	Povidon iod 10%	Lọ	Lọ 10ml	1,00
117	Praziquantel	hộp	Hộp 1 viên	1,00
118	Prednisolon	Vi	Vi 10 viên, viên 5 mg	1,00
119	Procain	ống	ống 2ml	1,00
120	Promethazin	Vi	Vi 20 viên, viên 15mg	1,00
121	Pyrantel	hộp	Hộp 1 viên	1,00
122	Pyrazinamid	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	1,00
123	Ranitidin	Vi	Vi 10 viên, viên 150mg	1,00
124	Rifampicin	vi	Vi 10 viên, viên 300mg	1,00
125	Salbutamol	Vi	Vi 10 viên, viên 2mg	1,00
126	Simvastatin	Vi	Vi 10 viên, viên 20mg	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
127	Spironolacton	Vi	Vi 10 viên, viên 25mg	1,00
128	Sulpirid	Vi	Vi 10 viên, viên 500mg	1,00
129	Testosteron	lọ	Lọ 1ml	1,00
130	Tetracyclin	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	1,00
131	Theophylin	Vi	Vi 25 viên, viên 100mg	1,00
132	Desogestrel, ethinyl estradiol	Hộp	Hộp 1 vỉ *21 viên	1,00
133	Acemuc 200	Hộp	Hộp 30 gói*1 g	1,00
134	Acyclovir	hộp	Hộp 1 tuýp 5g	0,00
135	Adrenalin	ống	Ống 1ml	1,00
136	Albendazol	hộp	Hộp 1 viên	1,00
137	Alphachymotrypsin	Hộp	Hộp 50 vỉ *10 viên	1,00
138	Amlodipin 5mg	Vi	Vi 10 viên, viên 5mg	1,00
139	Amox sandoz	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	1,00
140	Amoxicillin	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên, hàm lượng 500mg/viên	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
141	Ampicillin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500mg	1,00
142	Aspirin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 81mg	101,00
143	Actapulgate	gói	Gói 3g	1,00
144	Atorvastatin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5mg	1,00
145	Augmentin 250	Hộp	Hộp 12 gói	1,00
146	Azithromycin	vỉ	Vỉ 10 viên, viên 250mg	1,00
147	Bambuterol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 10mg	1,00
148	Benzosali	hộp	Hộp 1 tuýp 5g	1,00
149	Berberin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 100mg	1,00
150	Bioacemin	Hộp	Hộp 30 gói*4 g	1,00
151	Bisacodyl	Hộp	Hộp 1 vỉ *10 viên, hàm lượng 5mg/viên	1,00
152	Boganic viên nang mềm	Hộp	Hộp 5 vỉ *10 viên	1,00
153	Bromhexin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 8mg	1,00
154	Budesonid	Lọ	lọ, hàm lượng 180mcg	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
155	Bupivacain	ống	ống 4ml	1,00
156	Calci gluconat	Vi	Vi 10 viên, viên 500mg	1,00
157	Cảm xuyên hương	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	0,00
158	Captopril	Vi	Vi 10 viên, viên 25mg	1,00
159	Cefotaxim	Lọ	Lọ 1g	1,00
160	Cefuroxim	Vi	Vi 10 viên, viên 500mg	1,00
161	Celecoxib	vỉ	Vi 10 viên, viên 200mg	1,00
162	Cephalexin	Vi	Vi 10 viên, viên 500mg	1,00
163	Cetirizin	Vi	Vi 10 viên, viên 10mg	1,00
164	Chlopheniramin 4 mg	Hộp	Lọ 200 viên	1,00
165	Cimetidin	Vi	Vi 10 viên, viên 200mg	1,00
166	Ciprofloxacin	vỉ	Vi 10 viên, viên 500mg	1,00
167	Citerizin 10 mg	Hộp	Hộp 5 vỉ *4 viên	1,00
168	Clamoxyl	Hộp	Hộp 12 gói	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
169	Clarithromycin	vi	Hộp 1 vi *10 viên, hàm lượng viên 500mg	1,00
170	Clopheniramin	Vi	Vi 25 viên, viên 4mg	1,00
171	Cloramphenicol	hộp	Hộp 10ml, dung dịch 0,4%	1,00
172	Clorocid	vi	Vi 10 viên, viên 250mg	1,00
173	Codacmin	Hộp	Hộp 10 vi *10 viên	1,00
174	Còn ASA	Lọ	lọ 10ml	1,00
175	Còn bạc hà	lít	Loại dược dụng	0,00
176	Còn BSI	Lọ	lọ 10ml	1,00
177	Cotrimazol	vi	Vi 6 viên đặt , viên 400mg	1,00
178	Co-trimoxazol	vi	Vi 25 viên, viên 480mg	1,00
179	Dexamethasone	Hộp	Hộp 1 lọ * 100 viên*0.5 mg	1,60
180	Dextromethorphan	Vi	Vi 10 viên, viên 10mg	1,00
181	Diazepam	Vi	Vi 10 viên, viên 5mg	1,00
182	Diclofenac	vi	Vi 10 viên, viên 50mg	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
183	Digoxin	Lọ	Lọ 50 viên, viên 250mcg	1,00
184	Diomectit	gói	Gói 3g	1,00
185	Doxycyclin	vi	Vi 10 viên, viên 100mg	1,00
186	Efferagal 150 đặt	Hộp	Viên thuốc đặt; hộp 2 vi *5 viên, hàm lượng 150mg	1,00
187	Efferagal 500 mg	Hộp	Hộp 4 vi *4 viên, hàm lượng 500mg	1,00
188	Efferagal codein	Hộp	Hộp 10 vi *4 viên	1,00
189	Enalapril	Vi	Vi 10 viên, viên 5mg	1,00
190	Enterogemina	Hộp	Hộp 2 vi*10 ống	1,00
191	Erythromycin	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	1,00
192	Ethinylestradiol+Levonorgestrel	vi	Vi 28 viên	1,00
193	Ethinyl estradiol 0,03 mg	Hộp	Hộp 25vi *28 viên	1,00
194	Famotidin	Vi	Vi 10 viên, viên 40mg	1,00
195	Fenofibrat	Vi	Vi 10 viên, viên 200mg	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
196	Ferovit	Hộp	Hộp 5 vỉ *10 viên	1,00
197	Fexofenadin	Hộp	Hộp 1 vỉ *10 viên	1,00
198	Fluconazol	vỉ	Vỉ 1 viên, viên 400mg	1,00
199	Fluocinolon	hộp	Hộp 1 tuýp 10g	1,00
200	Furosemid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 40mg	1,00
201	Gastropulgit	Hộp	Hộp 30 gói*3 g	1,00
202	Gentamicin	hộp	Hộp 1 tuýp 5g	1,00
203	Glibenclamid	Vỉ	Vỉ 15 viên, viên 5mg	1,00
204	Gliclazid	Vỉ	Vỉ 15 viên, viên 60mg	1,00
205	Griseofulvin	vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500mg	1,00
206	Hydrochlorothiazid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 25mg	1,00
207	Hydrocortison	lọ, vỉ	Lọ 100 mg, Vỉ 30 viên, viên 0,5 mg	1,00
208	Ibuprofen	Vỉ	Vỉ 20 viên, viên 400 mg	1,00
209	Indomethacin	Vỉ	Vỉ 20 viên, viên 25 mg	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
210	Insulin	lọ	lọ 10ml, 100UI/ml	1,00
211	Ivermectin	hộp	Hộp 1 viên	1,00
212	Kẽm sulfat	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 10mg	1,00
213	Ketoconazol	hộp	Hộp 1 tuýp 5g	1,00
214	Lactulose	Hộp	Hộp 20 gói*15 ml	1,00
215	Levofloxacin	vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500mg	1,00
216	Levonorgestrel	Hộp	Hộp 1 vỉ *1 viên, hàm lượng 1,5mg	1,00
217	Lidocain	ống	ống 2ml	1,00
218	Lomac	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	1,00
219	Loperamid	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 2 mg	1,00
220	Loratidin	Hộp	Hộp 1 vỉ *10 viên, 10mg	1,00
221	Macrogol 10g	Hộp	Hộp 20 gói*10 g	1,00
222	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	Viên	Vỉ 10 viên	1,00
223	Magnesi sulfat	Gói	Gói 5g	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
224	Mebendazol	hộp	Hộp 1 viên	1,00
225	Medron	Hộp	Hộp 3 vỉ *10 viên, hàm lượng 4mg,16mg	1,00
226	Meloxicam	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 7,5 mg	1,00
227	Metformin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500mg	1,00
228	Methyldopa	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500mg	1,00
229	Methylprednisolon	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 4 mg	1,00
230	Metoprolol	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 25mg	1,00
231	Metronidazol	vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500mg	1,00
232	Multivitamin	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	1,00
233	Muối bismuth	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 300mg	1,00
234	Naphazolin	Lọ	Lọ 10ml	1,00
235	Natri clorid	hộp	Hộp 1 lọ * 10 ml	1,00
236	Natri saccharin	g	Loại dược dụng	0,00
237	Naturen	Hộp	Hộp 10vỉ *10 viên	0,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
238	Niclosamid	hộp	Hộp 1 viên	1,00
239	Nifedipin 10mg	Vỉ	Vỉ 10 viên, hàm lượng viên 10mg	1,00
240	Nitroglycerin	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 2.6mg	1,00
241	Novomycin	vỉ	Vỉ 10 viên, viên 3MUI	1,00
242	Nước tinh khiết	ml	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1,00
243	Omeprazol	Hộp	Hộp 1 lọ*14 viên	1,00
244	Panadol	Hộp	Hộp 15 vỉ *12 viên	1,00
245	Phosphalugel	Hộp	Hộp 20 gói*20 g	1,00
246	Prolacfil hasan	Hộp	Hộp 30 gói*2 g	1,00
247	Rotunda	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	1,00
248	Rotundin	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	1,00
249	Sanvigyl	Hộp	Hộp 2 vỉ *10 viên	1,00
250	Scaneuron	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	1,00
251	Sorbitol 5g	Hộp	Hộp 20 gói*5 g	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
252	Tiffy	Hộp	Hộp 25 vỉ *4 viên	1,00
253	Viên an thần Mimosa	Hộp	Hộp 5 vỉ *10 viên	1,00
254	Vitamin B1	viên	Hàm lượng 10mg, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,00
255	Vitamin 3B	Hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	1,00
256	Vitamin A	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 5000UI	1,00
257	Vitamin A- D	Vỉ	Vỉ 10 viên	1,00
258	Vitamin B1	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 100mg	1,00
259	Vitamin B12	ống	ống 1ml	1,00
260	Vitamin B2	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 4mg	1,10
261	Vitamin B6	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 250mg	1,00
262	Vitamin C	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500mg	201,00
263	Vitamin PP	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500mg	1,00
264	Xylometazolin	Lọ	Lọ 10ml	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
265	zidocin	Hộp	Hộp 2 vỉ *10 viên	1,00
266	Zolpidem	Vỉ	Vỉ 10 viên, viên 500mg	1,00
267	Actiso	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
268	Ba gạc	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%.Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
269	Bán hạ	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%.Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
270	Ba kích	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%.Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
271	Bạc hà	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%.Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
272	Bạch chỉ	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
273	Bạch linh	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
274	Bạch mao căn	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%.Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
275	Bạch thược	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
276	Bạch truật	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
277	Bán hạ	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
278	Bình vôi	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1000,00
279	Bồ công anh	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
280	Bột mã tiền	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	10,00
281	Bột ngũ bội tử	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	10,00
282	Cam thảo	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
283	Câu đởng	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
284	Câu kỷ tử	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
285	Cẩu tích	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
286	Chỉ thực	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
287	Chi tử	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
288	Chỉ xác	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
289	Cỏ dùi trống	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
290	Cỏ sữa lá nhỏ	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
291	Cỏ sữa lá to	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
292	Cốt toái bỏ	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
293	Cúc hoa	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
294	Đại hoàng	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
295	Đại hồi	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
296	Đan sâm	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
297	Đẳng sâm	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
298	Dâu tằm	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%.Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
299	Địa liền	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%.Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
300	Dừa cạn	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%.Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
301	Đương quy	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%.Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
302	Hà Thủ ô đở	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
303	Hạt bí ngô	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
304	Hạt đậu đen	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	5,00
305	Hậu phác	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%.Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
306	Hoàng bá	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%.Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
307	Hoàng cầm	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%.Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
308	Hoàng đằng	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%.Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
309	Hoàng kỳ	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
310	Hoàng liên	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
311	Hoàng nàn	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
312	Hòe hoa	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
313	Hồng hoa	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
314	Hương nhu	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
315	Huyền sâm	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
316	Ích mẫu	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
317	Ké đầu ngựa	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
318	Keo giậu	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
319	Khiêm thực	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
320	Kim anh	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
321	Kim ngân	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
322	Kinh giới	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
323	Lá trúc đào	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	5,00
324	Lạc tiên	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
325	Liên nhục	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
326	Liên tâm	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
327	Lô hội	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
328	Long não	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
329	Mã đề	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
330	Mạch môn	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
331	Mai cá mực	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
332	Mạn kinh tử	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
333	Mộc qua	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
334	Mức hoa trắng	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
335	Ngô thù du	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
336	Ngũ bội tử	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
337	Ngũ gia bì	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
338	Ngũ vị tử	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
339	Ngưu tất	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
340	Nhân sâm	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
341	Nhân trần	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
342	Núc nác	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
343	Quả bồ kết	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	5,00
344	Rễ mạch môn	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	5,00
345	Rượu trắng	ml	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	5,00
346	Sa nhân	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
347	Sài đất	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
348	Sài hồ	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
349	Sáp ong	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
350	Sinh địa	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
351	Sinh khương	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
352	Sơn thù	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
353	Son tra	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
354	Sử quân tử	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
355	Tam thất	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
356	Táo nhân	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
357	Thân cây ích mẫu	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
358	Thăng ma	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
359	Thảo quả	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
360	Thảo quyết minh	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
361	Thiên môn	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
362	Thiên niên kiện	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
363	Thỏ phục linh	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
364	Thỏ ty tử	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
365	Thông thảo	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
366	Thục địa	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
367	Thương truật	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
368	Tiền hồ	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
369	Tiểu hồi	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
370	Tinh bột Đậu	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	30,00
371	Tinh bột Gạo	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	30,00
372	Tinh bột hạt sen	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	30,00
373	Tinh bột hoài sơn	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	30,00
374	Tinh bột Khoai tây	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	30,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
375	Tinh bột nghệ	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	12,00
376	Tinh bột Sắn	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	30,00
377	Tinh dầu bạc hà	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	10,00
378	Tinh dầu hương nhu	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	10,00
379	Tinh dầu quế	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	10,00
380	Tinh dầu trầm	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	10,00
381	Tô mộc	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
382	Trắc bách diệp	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
383	Trạch tả	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
384	Trần bì	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
385	Tục đoạn	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
386	Tỳ giải	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
387	Uất kim	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam.	1.000,00
388	Vàng đắng	g	Dược liệu khô, độ ẩm <5%. Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
389	Viễn chí	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
390	Vông nem	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
391	Vùng đen	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
392	Xạ can	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
393	Xương bồ	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
394	Xuyên khung	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1.000,00
395	Ý dĩ	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1.000,00
396	Bông	kg	Bông y tế có khả năng thấm hút dung dịch tốt	1,30
397	Bút	cái	Bút bi, màu xanh	5,00
398	Bút dạ quang	Cái	Bút bi, có màu	12,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
399	Bút xoá	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
400	Chai, lọ , nút	bộ	Chất liệu thủy tinh	61,00
401	Chổi lông rửa dụng cụ, ống nghiệm	cái	Loại nhỏ, đường kính <1cm, sử dụng cho phòng thí nghiệm	85,00
402	Dao lam	Hộp	Thông dụng trên thị trường	19,00
403	Đầu côn các loại	cái	Chất dẻo chịu hóa chất có kích cỡ phù hợp với micropipet tương ứng	54,0
404	Gạc	cuộn	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 5x5cm - Chất liệu: được làm 100% bằng sợi cotton tiệt trùng - Chỉ số: sợi dọc 32s/1; sợi ngang 32s/1. - Mật độ: 22-24 sợi/1inch. - Quy cách đóng gói: 10 miếng/túi - Xuất xứ: Việt Nam 	1,00
405	Găng tay cao su	Đôi	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Cao su tự nhiên 60% HA, chất độn (Canxi cacbonat), chất lưu hóa (Lưu huỳnh), polymer - Kích cỡ: XS; S; M; L - Quy cách: 100 chiếc/hộp. - Xuất xứ: Việt Nam 	6,00
406	Găng tay y tế	đôi	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Mủ kem Latex ly tâm tự nhiên - Kích cỡ: XS; S; M; L 	92,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			<ul style="list-style-type: none"> - Đặc tính: cong theo hình bàn tay, phân biệt tay phải, tay trái; viền mép cuộn - Trọng lượng: 0,7 - 11g/chiếc. - Quy cách: 1 đôi/ túi; 50 đôi/ hộp. - Xuất xứ: Việt Nam 	
407	Giấy A4	g	Khổ A4, màu trắng	108,00
408	Giấy cân	tờ	Vuông, Q < 10cm	54,00
409	Giấy dán giá	cuộn	Giấy có hồ, khổ 2x4cm	1,00
410	Giấy đo pH	hộp	Giải đo được pH từ 1-14	19,00
411	Giấy lọc	tờ	Giấy lọc không hồ, Q<10mm	148,00
412	Giấy quỳ đỏ	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
413	Giấy thấm	hộp	dài 2cm, đo acid, base	2,00
414	Kéo	cái	kéo thủ công, kim loại	10,00
415	Keo dính	lọ	Hồ tinh bột, chai nhựa, nút vặn	8,00
416	Kẹp hồ sơ	cái	kẹp sắt, màu đen, kích thước ngang 2cm	24,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
417	Khăn lau	cái	Khăn giấy ướt, khổ 5x5cm, hộp 100 khăn	143,00
418	Mực in	Hộp	mực đen, sản xuất Brother	5,00
419	Nam châm dính bảng	cái	hình tròn, chất liệu nam châm kin loại, dùng dán bảng	14,00
420	Nước cất	lít	Tiêu chuẩn Dược điển	31,00
421	Nước tẩy rửa	chai	Loại thông dụng trên thị trường	11,00
422	Phấn	hộp	Hộp 10 viên, phấn trắng không bụi	15,00
423	Sổ ghi chép	quyển	Loại kẻ ngang, thông dụng trên thị trường	115,00
424	Túi nilon đựng thang thuốc	cái	Nhựa, khổ 5x10cm	1,00
425	Túi zip	cái	Nhựa, khổ 4x4cm	118,00
426	Núm cao su	cái	Nhựa sử dụng trong phòng thí nghiệm	18,00
427	Clotetracyclin hydroclorid	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,00
428	Doxycyclin hydroclorid	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
429	Hydroxylamin hydroclorid (NH ₂ OH.HCl)	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	0,70
430	Kẽm sulfat (ZnSO ₄)	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	0,20
431	Muối biển	g	Tinh khiết, độ ẩm <5%	350,00
432	Kali natri tartrat (KNaC ₄ H ₄ O ₆ .4H ₂ O)	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	4,50
433	Natri sulfat (Na ₂ SO ₄)	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	15,00
434	Oxytetracyclin hydroclorid	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	6,00
435	p-aminophenol (C ₆ H ₇ NO)	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	17,00
436	Tinh bột	g	Tinh khiết hóa học	2,00
437	Pyridoxin hydroclorid C ₈ H ₁₁ NO ₃ .HCl	g	Dược dụng, đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	3,00
438	Ethanol 25	ml	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	30,0
439	Đồng acetat (Cu(CH ₃ COO) ₂)	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	10,00
440	Bột muông trâu	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	5,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
441	2,6-diclorophanol indophenol (C ₁₂ H ₇ NC ₁₂ O ₂)	g	Đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 01 người học (m² x giờ)
I	Khu học lý thuyết	1,7	867	1473,9
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,0	2.334	11.670
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			
	Thư viện	1,7	2865 x 15% = 429,75	730,58